

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2011/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá cước vận chuyển hàng hóa
bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/4/2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 9/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Thông tư số 05/2004/TT-BTC ngày 30/01/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước đặt hàng thanh toán bằng nguồn ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 9/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Công văn số 7342/TC-QLG ngày 02/7/2004 của Bộ Tài chính về việc cước vận tải hàng hoá tại địa phương;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 61/TTr-SGTVT ngày 20/5/2011 về việc Ban hành giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 48/BC-STP ngày 06/5/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô (*Phụ lục 1*) và Bản hướng dẫn tính cước vận tải hàng hóa bằng ô tô (*Phụ lục 2*) áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hóa thanh toán bằng toàn bộ hoặc một phần từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cước vận chuyển vật liệu xây dựng đến chân công trình). Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì áp dụng theo mức cước trúng thầu nhưng tối đa không được cao hơn mức cước quy định tại quyết định này.

2. Xác định đơn giá trợ giá, trợ cước của từng mặt hàng để làm căn cứ lập dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho các mặt hàng thực hiện chính sách miễn núi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Là cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Cước vận tải hàng hóa bằng ô tô quy định tại Điều 1 Quyết định này là mức cước tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng .

Trong trường hợp có sự biến động lớn (tăng hoặc giảm từ 15% trở lên) về giá cả trên thị trường liên quan đến chi phí vận chuyển, Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu trình UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng mức cước quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 15/2007/QĐ-UBND ngày 13/6/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quy định về cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Huế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 1
BIỂU CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG ÔTÔ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND
ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm : Đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại.

Đơn vị tính: đồng/Tấn.Km

Loại đường Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	10.740	12.780	18.787	27.241	39.499	57.273
2	5.900	7.021	10.321	14.965	21.700	31.464
3	4.212	5.012	7.368	10.684	15.491	22.462
4	3.421	4.071	5.984	8.677	12.582	18.244
5	2.976	3.541	5.206	7.549	10.945	15.871
6	2.669	3.176	4.668	6.769	9.814	14.231
7	2.441	2.904	4.269	6.190	8.976	13.015
8	2.262	2.692	3.957	5.738	8.319	12.063
9	2.114	2.516	3.698	5.362	7.775	11.274
10	1.992	2.370	3.485	5.053	7.326	10.623
11	1.885	2.243	3.297	4.781	6.933	10.053
12	1.787	2.127	3.126	4.533	6.572	9.530
13	1.689	2.009	2.954	4.283	6.210	9.005
14	1.598	1.902	2.795	4.053	5.877	8.522
15	1.515	1.802	2.649	3.842	5.570	8.077
16	1.439	1.712	2.517	3.650	5.293	7.674
17	1.384	1.646	2.420	3.509	5.088	7.378
18	1.336	1.590	2.337	3.389	4.914	7.125
19	1.287	1.531	2.250	3.263	4.732	6.861
20	1.233	1.467	2.156	3.126	4.533	6.573
21	1.173	1.396	2.052	2.975	4.314	6.256
22	1.118	1.330	1.955	2.835	4.110	5.960
23	1.068	1.270	1.867	2.708	3.926	5.693
24	1.023	1.217	1.790	2.595	3.762	5.456
25	980	1.166	1.714	2.486	3.604	5.226

26	941	1.119	1.645	2.386	3.459	5.016
27	901	1.072	1.575	2.284	3.312	4.802
28	862	1.026	1.508	2.186	3.170	4.597
29	825	982	1.443	2.093	3.034	4.400
30	792	942	1.385	2.008	2.911	4.221
31 – 35	760	904	1.329	1.928	2.795	4.053
36 – 40	732	871	1.280	1.857	2.692	3.904
41 – 45	709	843	1.239	1.797	2.606	3.778
46 – 50	687	818	1.202	1.743	2.527	3.664
51 – 55	668	794	1.168	1.693	2.455	3.560
56 – 60	650	773	1.136	1.647	2.389	3.464
61 – 70	633	753	1.107	1.606	2.328	3.376
71 – 80	619	736	1.082	1.569	2.275	3.298
81 – 90	605	720	1.058	1.535	2.225	3.226
91 – 100	594	706	1.038	1.505	2.183	3.165
Từ 101 Km trở lên	583	694	1.020	1.479	2.144	3.109

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá buong, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II. Các trường hợp được tăng (cộng thêm), giảm cước so với mức cước cơ bản:

1. Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

3. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

3.1. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe có gắn cần cẩu) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

3.2. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

3.3 Ngoài giá cước quy định tại điểm 3.1 và 3.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a) Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 5.000 đồng/tấn hàng;

b) Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 6.000 đồng/tấn hàng.

4. Đối với hàng hoá chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

5. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

5.1. Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

5.2. Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

5.3. Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

6. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

8. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng theo các quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 2

HƯỚNG DẪN TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG ÔTÔ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND
ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

1. Phạm vi áp dụng:

Những quy định về cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô tại Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1.1. Xác định cước vận chuyển hàng hoá do Nhà nước đặt hàng giao nhiệm vụ cho các đơn vị sản xuất mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán từ ngân sách nhà nước.

1.2. Xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ nguồn ngân sách Nhà nước.

1.3. Là cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

2. Những quy định chung:

2.1. Trọng lượng hàng hoá tính cước: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

2.2. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.
- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômét (Km).
- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 Km.
- Quy tròn khoảng cách tính cước: số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 1 Km được tính là 1 Km.

2.3. Một số quy định về hàng hóa vận chuyển bằng ô tô như sau:

a) Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng lượng đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

b) Quy định về hàng quá khổ:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

3. Các quy định về cước cơ bản tại mục I Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

3.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục I Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trong Quyết định này được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, 3, 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước là Đồng/Tấn Kilômet (đ/T.Km)

3.2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

b) Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

4. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hoá quy định tại Phụ lục 1:

4.1. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:

Những hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

4.2. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định./.

5. Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30 km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 Km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 792 đồng/T.Km. Cước được thu là:

$$792 \text{ đồng/T.Km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 237.600 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145 Km; trong đó gồm 70 Km đường loại 1; 30 Km đường loại 2; 40 Km đường loại 3 và 5 Km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 Km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cho 70Km đường loại 1:

$$583 \text{ đồng/T.Km} \times 70 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 408.100 \text{ đồng.}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước cho 30km đường loại 2:

$$694 \text{ đồng/tấn km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 208.200 \text{ đồng.}$$

+ Dùng cho đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40km đường loại 3:

$$1.020 \text{ đồng/tấn km} \times 40 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 408.000 \text{ đồng.}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 5 hàng bậc 1 để tính cước cho 5km đường loại 5:

$$2.144 \text{ đồng/tấn km} \times 5 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 107.200 \text{ đồng.}$$

Cước toàn chặng đường là:

$$408.100 \text{ đồng} + 208.200 \text{ đồng} + 408.000 \text{ đồng} + 107.200 \text{ đồng} = 1.131.500 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 3: Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe Stec (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42 km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$843 \text{ đồng/T.Km} \times 1,3 \text{ (HB3)} \times 42 \text{ km} \times 25 \text{ tấn} = 1.150.695 \text{ đồng.}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng xe Stéc (áp dụng điểm 3.2 khoản 3 mục II Phụ lục 1):

$$1.150.695 \text{ đồng} \times 20\% = 230.139 \text{ đồng.}$$

- Sử dụng thiết bị hút xả (áp dụng tiết b điểm 3.2 khoản 3 mục II Phụ lục 1):

$$5.000 \text{ đồng} \times 25 \text{ tấn} = 125.000 \text{ đồng.}$$

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$1.150.695 \text{ đồng} + 230.139 \text{ đồng} + 125.000 \text{ đồng} = 1.505.834 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 4: Vận chuyển 22 tấn phân bón hóa học trên tuyến đường vùng cao miền núi có cự ly 85 Km (trong đó 5 Km đường loại 3; 30 Km đường loại 4 và 50 Km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$(1.058 \text{ đồng/T.Km} \times 5 + 1.535 \text{ đồng/T.Km} \times 30 + 2.225 \text{ đồng/T.Km} \times 50) \times 1,3(\text{HB3}) = 211.367 \text{ đồng/tấn.}$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng (áp dụng khoản 1 mục II Phụ lục 1):

Tiền cước 1 tấn do phương tiện chạy xăng:

$211.367 \text{ đồng/tấn} \times 30\% = 63.410 \text{ đồng/tấn.}$

3. Tiền cước một tấn hàng là:

$211.367 \text{ đồng/tấn} + 63.410 \text{ đồng/tấn} = 274.777 \text{ đồng/tấn.}$

4. Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, áp dụng quy định tại điểm 5.2 khoản 5 mục II Phụ lục 1, tiền cước 1 tấn là:

$(274.777 \text{ đồng/tấn} \times 5 \text{ tấn} \times 90\%): 4 \text{ tấn (thực chở)} = 309.124 \text{ đồng/tấn.}$

5. Tổng tiền cước là: $309.124 \text{ đồng/tấn} \times 22 \text{ tấn} = 6.800.730 \text{ đồng.}$